TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-PT
Ngày 15/8/2019
"*V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thông;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Chiến;
Ông Phạm Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cần - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TL-HN&GĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 về việc *"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐ-PT ngày 09/8/2019. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn L, địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Th, địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Phương Ngọc D và chị Nguyễn Thị Tuyết B.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phương Ngọc D là chị Nguyễn Thị Tuyết B (Văn bản ủy quyền ngày 11/4/2018); cùng địa chỉ: Số 7A, đường C, tổ dân phố 2, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Anh Quách Ngọc A và chị Nguyễn Thị Phương T;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Quách Ngọc A là chị Nguyễn Thị Phương T (Văn bản ủy quyền ngày 07/6/2018); cùng địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Anh Phạm Văn S; địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2018, đơn thay đổi đơn khởi kiện ngày 28/5/2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh L và chị Nguyễn Thị Th kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định vào ngày 11/3/1994. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai bên đã cố gắng khắc phục sai sót, hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Nay anh L xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyện vọng của anh xin được ly hôn.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là Nguyễn Đức M, sinh năm 1995 và Nguyễn Trung H, sinh năm 2000. Hiện nay các con đã trên 18 (mười tám) tuổi nên anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung gồm có: 01 thửa đất diện tích 287m^2, trên đất có một căn nhà xây cấp 4 diện tích 35m^2, toạ lạc tại tổ 2, phường N, thị xã G; 01 thửa đất diện tích 572m^2, trên đất có một căn nhà xây cấp 4, diện tích 60m^2; 01 thửa đất tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; 02 chiếc xe máy; 02 bộ đồ nghề chụp hình; chị L mua đất 200.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị N 50.000.000 đồng và cho người khác vay tổng số tiền 517.000.000 đồng.

Ngày 28/5/2018, anh Nguyễn Văn L có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Toà án giải quyết đối với số tiền chị Th cho anh Phương Ngọc D, chị Nguyễn Thị Tuyết B vay 132.700.000 đồng; cho anh Quách Ngọc A, chị Nguyễn Thị Phương T vay 50.000.000 đồng và cho anh Phạm Văn S vay 200.000.000 đồng theo giấy ủy nhiệm chi ngày 09/9/2015. Số tài sản còn lại anh L xin được rút không yêu cầu Toà án giải quyết.Trường hợp anh D, chị B; anh A, chị T và anh S đã trả tiền cho chị Th thì yêu cầu chị Th phải trả lại cho anh ½ số tiền cho vay.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung như lời trình bày của anh L ở trên là đúng, chị không bổ sung gì thêm.

Về tài sản chung và nợ chung chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các khoản vay anh L đã trình bày là không có căn cứ, bởi các lý do:

- Chị có đứng ra vay dùm tiền của chị Nguyễn Thị V cho anh Phương Ngọc D và chị Nguyễn Thị Tuyết B, nhưng hiện nay chị không nhớ số tiền và thời gian vay. Chị chỉ là người trung gian vay tiền. Sau đó, anh D và chị B đưa tiền cho chị và chị gọi chị V tới lấy tiền. Khi anh D và chị B trả tiền cho chị V thì chị V trả lại giấy vay tiền gốc cho chị. Anh D và chị B có vay của vợ chồng chị số tiền là 75.000.000 đồng, chị có ghi vào sổ, anh D và chị B đã trả tiền này trực tiếp cho chị, thời điểm vay và trả tiền chị không nhớ. Khi vay và khi trả tiền, anh L không tham gia.

- Anh Quách Ngọc A và chị Nguyễn Thị Phương T có vay của vợ chồng chị tiền, nhưng chị không nhớ số tiền cụ thể. Chị là người trực tiếp cho vay, anh A và chị T đã trả tiền vay cho chị, chị đã sử dụng số tiền này vào sinh hoạt chung trong gia đình và trả tiền nợ ngân hàng.

- Đối với số tiền 200.000.000 đồng chị Th chuyển khoản cho anh Phạm Văn S là tiền của em trai chị là anh Nguyễn Văn Đ chuyển cho chị vào ngày 21/8/2015 để nhờ chị trả tiền mua gỗ của anh Phạm Văn S. Đến ngày 09/9/2015 chị đã chuyển cho anh S, chị xác định anh S không vay tiền của vợ chồng chị.

Do đó, việc anh L khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định những số tiền trên là tiền chị cho vay chung và yêu cầu chia số tiền này theo quy định của pháp luật là không có căn cứ, chị không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phương Ngọc D và chị Nguyễn Thị Tuyết B trình bày:

Ngày 27/5/2013, anh chị có vay của chị Nguyễn Thị Th 30.000.000 đồng. Ngày 13/4/2013, vay tiếp 40.000.000 đồng và ngày 10/7/2013 (âm lịch) tiếp tục vay 5.000.000 đồng, tổng cộng là 75.000.000 đồng.

Ngày 30/6/2015, chị B viết giấy mượn tiền của chị Th số tiền 153.396.000 đồng, đây là giấy chốt nợ gốc và nợ lãi của số tiền trên, giấy này do chị Th giữ. Ngày 17/7/2015, chị B trả cho chị L 33.396.000 đồng, chị L là người trực tiếp nhận tiền, đồng thời gọi chị V ra nhà chị Th lấy tiền và chứng kiến việc chị trả tiền.

Đối với số tiền 120.000.000 đồng, ngày 01/12/2016 anh L đến gặp chị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông và nói với chị số tiền 120.000.000 đồng là tiền của vợ chồng anh L và chị Th chứ không phải tiền của chị V và yêu cầu chị viết giấy xác nhận còn nợ số tiền gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi của số tiền này tính đến tháng 7/2015 là 12.700.000 đồng, tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là 132.700.000 đồng. Khi anh L yêu cầu chị viết giấy xác nhận nợ thì chị nghĩ còn nợ số tiền gốc và tiền lãi như trên nên chị viết giấy, giấy chốt nợ do anh L giữ.

Đến ngày 28/7/2017, chị trả cho chị Th 120.000.000 đồng tiền gốc, chị Th là người trực tiếp nhận tiền, đồng thời chị Th gọi chị V ra nhà chị Th lấy tiền và chứng kiến việc trả tiền của chị. Khi trả tiền cho chị Th thì anh L không chứng kiến. Số tiền lãi còn nợ, chị Th không yêu cầu chị phải trả. Hiện nay vợ chồng chị không nợ tiền của anh L, chị Th, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Quách Ngọc A và chị Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Khoảng cuối năm 2016 anh chị có nhờ chị Th đứng ra vay của chị V Số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tuần. Khi vay không có anh L. Đến hạn trả tiền chị Th có gọi điện đòi tiền và anh L nghe được, nên anh L vào nhà anh chị và nói: "*Số tiền đó anh chị đứng ra trả cho em rồi, nên giờ hai đứa trả lại cho anh chị*". Ngày 04/01/2017, anh L có nói chưa có tiền trả thì viết dùm cho anh mấy chữ, nên chị T đồng ý viết giấy, khi viết giấy không có chị Th và anh A. Sau 03 ngày vợ chồng anh chị ra nhà chị Th thì chị Th nói anh chị không có tiền trả dùm mà tiền đó là nợ chị V

thì phải đưa cho chị trả cho chị V, nên anh chị có đưa trả chị Th số tiền trên. Khi trả tiền có chị Th và chị V nhận tiền. Do vay ngắn ngày nên giữa các bên không có giấy tờ nhận nợ hay trả nợ mà chỉ giao dịch trực tiếp. Anh chị xác định không vay mượn hay nhận tiền từ anh L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn S trình bày:

Vào tháng 9/2015, anh có bán cho anh Đ 4 khối gỗ đã qua sơ chế với giá 200.000.000 đồng. Anh S đã giao gỗ và anh Đông nhờ người nhà là chị Nguyễn Thị Th chuyển khoản trả số tiền trên vào tài khoản của anh. Anh S xác định không vay tiền của vợ chồng chị Th, anh L.

Tại bản án sơ thẩm số: 06/2019/HNGĐ-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn L ly hôn chị Nguyễn Thị Th.

- Về chia tài sản chung: Buộc chị Nguyễn Thị Th phải trả cho anh Nguyễn Văn L số tiền 80.000.000 đồng *(tám mươi triệu đồng)*.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn L đối với số tiền mà anh L yêu cầu chia là 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/5/2019, anh Nguyễn Văn L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền 200.000.000 đồng mà bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của anh; ngày 20/5/2019, chị Nguyễn Thị Th kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền 80.000.000 đồng mà bản án sơ thẩm đã buộc chị phải trả cho anh L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và lời khai như trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng : Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn L; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Th. Sữa bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G theo hướng chia đôi số tiền 200.000.000 đồng chị Th cho anh Phạm Văn S vay, buộc chị Th phải trả lại cho anh Nguyễn Văn L 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Th, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 21/8/2015, anh Nguyễn V Đ (em trai chị Th) có nộp vào tài khoản của chị Th số tiền 200.000.000 đồng (BL 140). Đến ngày 09/9/2015, chị Th đã chuyển 200.000.000 đồng cho anh Phạm Văn S (BL 62). Chị Th xác định lý do chuyển tiền cho anh S là vì trước đó anh Đ có nhờ chị mua gỗ và chị đã mua của anh S 04 khối đã qua sơ chế với giá 200.000.000 đồng. Lời khai của anh Đ đã thừa nhận trước đây có nhờ chị Th mua gỗ để đóng cửa, chị Th mua gỗ của ai thì anh không biết với số tiền 200.000.000 đồng, ngày 21/8/2015, anh đã chuyển vào tài khoản của chị Th 200.000.000 đồng để nhờ chị Th trả tiền mua gỗ. Lời khai của anh S cũng thừa nhận có bán cho em trai chị Th 04 khối gỗ đã qua sơ chế với giá 200.000.000 đồng, chứ không có vay mượn khoản tiền nào của anh L, chị Th (BL 134).

[1.1]. Căn cứ vào bản sao kê tài khoản (lịch sử giao dịch) của chị Nguyễn Thị Th thể hiện: vào ngày 21/8/2015, anh Nguyễn Văn Đ có nộp tiền vào tài khoản của chị Th 200.000.000 đồng, cùng ngày chị Th đã rút 200.000.000 đồng từ tài khoản, số dư còn lại là 10.076.921đồng. Quá trình giao dịch đến ngày 09/9/2015 trong tài khoản của chị Th vẫn có 210.616.295 đồng và chị đã rút 200.000.000 đồng chuyển cho anh Phạm Văn S (BL 140). Tại phiên toà, chị Th xác định sau khi rút số tiền anh Đ gửi vào, do chị chưa mua được gỗ nên chị đã dùng số tiền này cho một số người quen vay mượn tạm trong thời gian ngắn và gửi một số vào Ngân hàng loại không kỳ hạn. Sau đó, những người vay mượn tiền đã chuyển trả vào tài khoản của chị, đến ngày 09/9/2015, chị rút tiền để chuyển trả tiền mua gỗ cho anh Phạm Văn S là đúng sự thật, chứ không có việc anh Đ nhờ chị mua đất như lời khai của anh L. Mặt khác, anh L xác định thu nhập hàng tháng của vợ chồng anh trung bình khoảng 30.000.000 đồng/tháng. Như vậy, lời khai của chị Th là phù hợp với bản sao kê tài khoản của chị.

[1.2]. Anh L cho rằng số tiền 200.000.000 đồng anh Đ chuyển vào cho chị Th là để nhờ chị Th mua đất của bà Thị Mai (mẹ của anh Phạm Anh Vũ) diện tích 05m x 36m với giá 450.000.000 đồng, trong đó anh Đ chuyển vào 200.000.000 đồng, số tiền còn lại là của vợ chồng anh L. Xét thấy, chứng cứ anh L cung cấp là giấy đặt cọc ngày 22/8/2015 giữa anh Phạm Anh V, chị Nguyễn Thị Kim Y với chị Nguyễn Thị Th, nội dung anh V, chị Y có bán cho chị Th thửa đất diện tích 05m ngang với giá 450.000.000 đồng, đã đặt cọc 50.000.000 đồng … anh V, chị Y có trách nhiệm tách sổ sang tên cho em trai chị Th là Nguyễn Văn N (BL 224). Anh L cũng thừa nhận lô đất này do anh Nguyễn Văn N đứng tên, sau đó anh N đã bán cho người khác (BL 220). Lời khai của anh Phạm Anh V cũng thừa nhận bán đất cho anh L, chị Th nhưng khi làm sổ đỏ đứng tên anh Nguyễn Văn N và anh giao sổ cho anh N có sự chứng kiến của chị Th (BL 128). Như vậy, anh L không có chứng cứ gì chứng minh anh Đ chuyển tiền cho chị Th để nhờ chị Th mua đất. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L đối với số tiền 200.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên kháng cáo của anh L là không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Th, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết chị Th thừa nhận có cho anh Phương Ngọc D và chị Nguyễn Thị Tuyết B vay 120.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 27/8/2017, anh D, chị B đã trả cho chị Th 120.000.000 đồng (BL 54). Chị Th và chị B cho rằng nguồn gốc số tiền này là do chị vay của chị Nguyễn Thị V để cho chị B vay lại, khi chị B trả tiền thì chị Th có báo cho chị V đến nhận tiền và chứng kiến việc trả tiền (BL 52). Tuy nhiên, lời khai của chị V thừa nhận vào khoảng năm 2014 -2015 chị có cho chị Th vay tiền nhiều lần số tiền cụ thể không nhớ, nhưng toàn bộ số tiền vay chị Th đã trả cho chị vào cuối năm 2015 (BL 100). Như vậy, có căn cứ xác định toàn bộ số tiền chị Th vay của chị V đã được chị Th trả vào cuối năm 2015, còn số tiền 120.000.000 đồng chị B trả cho chị Th vào ngày 27/8/2017 là tài sản chung của anh Th, chị Th, thời điểm chị B trả tiền là trong khoảng thời gian anh chị sống ly thân. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc chị Th phải trả lại cho anh L ½ số tiền trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.1]. Đối với số tiền 40.000.000 đồng chị Th cho anh Quách Ngọc A, chị Nguyễn Thị Phương T vay, chị Th thừa nhận số tiền này anh A, chị T đã trả cho chị Th và chị đã sử dụng vào mục đích sinh hoạt trong gia đình và trả nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, anh L, chị Th thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 không sử dụng tiền chung, quá trình giải quyết chị Th cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc chị phải trả lại cho anh L ½ số tiền trên là có căn cứ.

[3]. Quá trình giải quyết anh Nguyễn Văn L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện anh L đã rút là có phần thiếu sót. Tuy nhiên, việc thiếu sót của cấp sơ thẩm tại phiên toà phúc thẩm có thể bổ sung khắc phục được, nên cần nêu lên để rút kinh nghiệm.

[4]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tại phiên toà là chưa phù hợp bởi lẽ, anh L không cung cấp được chứng minh số tiền 200.000.000 đồng anh Đông chuyển vào cho chị Th là nhờ chị Th mua đất, nên không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Th. Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm chưa đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện anh L đã rút, nên cần phải sửa bản án sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho anh L, chị Th mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng

Dân sự; Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án sơ thẩm số: 06/2019/HNGĐ-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

Tuyên xử:

- *Về chia tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị Th được quyền sở hữu số tiền 120.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi triệu đồng)* do anh Phương Ngọc D, chị Nguyễn Thị Tuyết B trả nợ cho chị Th vào ngày 27/8/2017 và 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)* do anh Quách Ngọc A, chị Nguyễn Thị Phương T đã trả nợ cho chị Th.

Buộc chị Nguyễn Thị Th phải trả cho anh Nguyễn Văn L số tiền 80.000.000 đồng *(tám mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L đối với số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L đối với 01 thửa đất diện tích 287m^2 và tài sản gắn liền với đất tại tổ 2, phường N; 01 thửa đất diện tích 572m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại tổ 5, phường N, thị xã G; 01 thửa đất tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định, 02 chiếc xe máy, 02 bộ đồ nghề chụp hình và một số tài sản khác do anh L đã rút không yêu cầu Toà án giải quyết. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn L phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001732 ngày 31/01/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn L 3.200.000 đồng *(ba triệu hai trăm nghìn đồng)*. Chị Nguyễn Thị Th phải nộp 4.000.000 đồng *(bốn triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Trả lại cho anh Nguyễn Văn L 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí anh L đã nộp theo biên số: 0001158 ngày 29/5/2019 và trả lại cho chị Nguyễn Thị Th 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí chị Th đã

nộp theo biên lai số 0001129 ngày 29/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- TAND thị xã G;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Thị Thông